

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: 2603.27.08/TEDI-CBTT
No.: 2603.27.08/TEDI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026
Ha Noi, day 27 month 03 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

**V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán
Sub: Audited Consolidated Financial Report for 2025**

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange;*
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated.*

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated;*
- Mã chứng khoán/*Securites code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/ 278 *Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi;*
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: *tedi.ctdc@gmail.com.*
- Website: *www.tedi.vn;*
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. *Nguyen Cong Tam;*
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department;*
- Loại thông tin công bố/*Type of Infomation*:
 24h; 72h; Yêu cầu/*Request*; Bất thường/*Abnormal*; Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán / *Audited Consolidated Financial Report for 2025*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

**PERSONS AUTHORIZED
TO DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Công Tâm

Số: 260327.10 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn

2. Nội dung công bố thông tin:

- BCTC năm 2025:

BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC riêng (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày...27.../03/2026, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



Đào Ngọc Vinh



Báo cáo Tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY
TỰ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên
Ông Mutsuya Mori	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2025
Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/05/2025
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Đào Ngọc Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP
Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2025-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.665.906.451.610	1.202.935.012.099
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	387.304.478.419	172.888.446.987
111	1. Tiền		243.483.074.411	137.021.238.281
112	2. Các khoản tương đương tiền		143.821.404.008	35.867.208.706
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	137.996.237.216	67.848.840.267
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		137.996.237.216	67.848.840.267
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		779.746.855.969	620.905.952.618
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	686.163.027.157	567.677.848.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	86.175.060.095	58.997.523.315
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	90.649.892.861	62.056.208.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(83.241.124.144)	(67.825.628.004)
140	IV. Hàng tồn kho	8	355.313.678.650	336.780.627.090
141	1. Hàng tồn kho		357.657.057.212	339.124.005.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.343.378.562)	(2.343.378.562)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.545.201.356	4.511.145.137
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	841.317.471	838.199.965
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.157.084.686	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.546.799.199	3.672.945.172
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.914.677.646	93.595.913.562
220	I. Tài sản cố định		74.658.364.005	77.241.290.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.399.427.807	73.368.767.798
222	- Nguyên giá		269.885.181.971	264.462.202.112
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.485.754.164)	(191.093.434.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.258.936.198	3.872.522.527
228	- Nguyên giá		20.961.360.053	20.220.558.303
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.702.423.855)	(16.348.035.776)
260	II. Tài sản dài hạn khác		13.256.313.641	16.354.623.237
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.828.518.897	15.908.505.162
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	427.794.744	446.118.075
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.753.821.129.256	1.296.530.925.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.341.623.448.670	937.314.087.163
310	I. Nợ ngắn hạn		1.339.742.743.125	935.619.139.618
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	101.157.586.907	87.176.344.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	636.752.722.122	440.767.024.307
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	39.617.764.482	17.799.720.867
314	4. Phải trả người lao động		221.501.026.780	134.036.637.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	66.091.653.030	73.046.558.539
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.067.451.852	1.067.451.852
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	27.595.278.543	1.171.915.341
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	208.421.227.605	147.622.661.267
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	13.042.406.833	9.385.403.406
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.495.624.971	21.545.421.824
330	II. Nợ dài hạn		1.880.705.545	1.694.947.545
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.335.251.000	1.149.493.000
400	D. NGUỒN VỐN		412.197.680.586	359.216.838.498
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	412.197.680.586	359.216.838.498
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		28.896.097.892	26.086.235.108
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		88.593.101	89.435.416
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		166.425.916.404	122.948.477.490
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		76.127.222.838	59.389.397.986
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		90.298.693.566	63.559.079.504
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		100.848.370.864	94.153.988.159
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.753.821.129.256	1.296.530.925.661

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	1.800.092.813.522	1.365.232.607.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.720.979.468	2.760.944.703
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		1.796.371.834.054	1.362.471.663.279
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	1.351.733.124.395	1.031.018.348.781
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		444.638.709.659	331.453.314.498
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.079.608.092	7.350.463.514
22	7. Chi phí tài chính	25	2.568.039.972	887.662.625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.185.279.954	718.952.840
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	302.330.978.220	225.885.744.635
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.819.299.559	112.030.370.752
31	12. Thu nhập khác		1.271.782.876	437.652.378
32	13. Chi phí khác		949.323.996	2.057.578.243
40	14. Lợi nhuận khác		322.458.880	(1.619.925.865)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.141.758.439	110.410.444.887
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	31.318.493.865	23.551.418.352
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	18.323.331	18.323.331
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>120.804.941.243</u>	<u>86.840.703.204</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		90.383.825.240	63.559.079.504
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		30.421.116.003	23.281.623.700
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	7.224	5.085


Võ Thu Thùy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		152.141.758.439	110.410.444.887
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		14.076.802.512	13.363.789.678
03	Các khoản dự phòng		13.415.496.140	3.287.899.660
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(379.531.461)	(595.342.621)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10.968.705.612)	(7.008.259.217)
06	Chi phí lãi vay		1.185.279.954	718.952.840
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169.471.099.972	120.177.485.227
09	(Tăng) các khoản phải thu		(175.175.062.341)	(33.565.201.291)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(18.533.051.560)	(6.683.318.949)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		393.257.548.878	38.074.764.743
12	Giảm chi phí trả trước		3.076.868.759	4.725.745.335
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.033.223.349)	(640.658.089)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.736.689.070)	(26.819.623.343)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20.582.335.992)	(19.098.378.788)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		327.745.155.297	76.170.814.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.671.083.723)	(14.899.788.399)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		215.000.000	374.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(101.800.000.000)	(20.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.200.000.000	15.997.910.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.661.415.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.214.539.678	6.438.274.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.502.959.045)	(12.589.604.055)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		35.364.874.996	26.894.519.560
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.707.871.569)	(24.363.774.629)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.862.362.671)	(49.032.511.551)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.205.359.244)	(46.501.766.620)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		214.036.837.008	17.079.444.170
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		172.888.446.987	155.213.660.196
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		379.194.424	595.342.621
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	387.304.478.419	172.888.446.987

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 763 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 648 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.896 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.055 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt,...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2025, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng 438 tỷ VND tương đương 32,15% so với năm 2024 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng trong năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	87,32% (*)	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

(*) Ngày 27/11/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 254.267 cổ phần của Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4, tương đương với tỷ lệ 36,32% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Tổng Công ty trong công ty con này đã tăng từ 51% lên 87,32%. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát là 5.661.415.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 2.229.223.978 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 19).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các

công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty mẹ mua thêm phần vốn góp từ các cổ đông khác: Khi đầu tư thêm vào công ty con, công ty mẹ xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	6.379.189.057	4.569.508.611
Tiền gửi ngân hàng	235.729.226.446	132.451.729.670
Tiền đang chuyển	374.658.908	-
Các khoản tương đương tiền (i)	144.821.404.008	35.867.208.706
	387.304.478.419	172.888.446.987

- (i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,3%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	136.306.126.549	66.158.729.600
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	1.690.110.667
	137.996.237.216	67.848.840.267

- (i) Tại ngày 31/12/2025, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,2%/năm đến 10,5%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thể chấp cho các khoản vay tại 31/12/2025 là 14,4 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

- (ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án 6	25.064.807.177	(655.746.000)	19.609.308.870	(281.466.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vân Đồn	17.776.423.355	-	30.195.963.218	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	14.585.069.499	-	8.694.248.816	-
Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh	-	-	8.983.565.286	(19.964.000)
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bắc Giang	13.169.329.836	-	11.060.019.145	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	10.515.673.250	-	16.590.852.533	-
Công ty CP BOT Biên Cương	9.521.314.159	(8.893.961.926)	11.566.655.481	(5.616.218.692)
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	115.138.435.793	(1.548.348.509)	25.448.649.865	(1.197.923.409)
Ban Quản lý dự án Thăng Long	16.426.941.187	(67.853.500)	18.593.723.101	(30.118.500)
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	7.139.376.373	-	13.729.278.373	-
Công ty CP Điện Gió Trung Nam Đắc Lắc 1	13.013.402.363	(3.799.179.000)	13.013.402.363	-
Các đối tượng khác	443.812.254.165	(66.636.957.208)	390.192.181.551	(57.350.748.735)
	686.163.027.157	(81.602.046.143)	567.677.848.602	(64.496.439.336)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	3.296.987.386	-	2.964.587.386	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải phía Nam Trades Transformation Company Limited	10.249.194.224	-	649.194.224	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	-	-	5.373.820.628	-
Các đối tượng khác	10.952.895.328	-	3.556.139.511	-
	61.675.983.157	(323.000.000)	46.453.781.566	(323.000.000)
	86.175.060.095	(323.000.000)	58.997.523.315	(323.000.000)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng (i)	68.674.363.744	-	48.668.773.710	-
Phải thu thuế TNCN nhân viên, chuyên gia thuê ngoài	12.915.649.688	-	6.045.152.092	-
Phải thu khác	9.059.879.429	(1.316.078.001)	7.342.282.903	(1.316.078.001)
	90.649.892.861	(1.316.078.001)	62.056.208.705	(1.316.078.001)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên (i)	70.737.510.804	-	51.338.348.386	-
Các đối tượng khác	19.912.382.057	(1.316.078.001)	10.717.860.319	(1.316.078.001)
	90.649.892.861	(1.316.078.001)	62.056.208.705	(1.316.078.001)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	259.736.910	-	202.094.444	-
Công cụ, dụng cụ	20.578.343	-	152.364.663	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	357.376.741.959	(2.343.378.562)	338.769.546.545	(2.343.378.562)
- Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.991.711.506	-	2.829.135.715	-
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	1.438.436.066	-	5.722.646.810	-
- Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6 (Thuyết minh 17.i)	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
- Xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, Tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc	13.592.579.941	-	-	-
- Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành	10.562.985.549	-	-	-
- Khác	318.076.470.497	(2.343.378.562)	319.503.205.620	(2.343.378.562)
	357.657.057.212	(2.343.378.562)	339.124.005.652	(2.343.378.562)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	12.753.037
Các khoản khác	841.317.471	825.446.928
	841.317.471	838.199.965
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.597.601.180	4.468.690.665
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.198.704.805	4.862.748.527
Các khoản khác	4.032.212.912	6.577.065.970
	12.828.518.897	15.908.505.162

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	20.022.503.124	198.055.179	20.220.558.303
Mua trong năm	740.801.750	-	740.801.750
Tại ngày 31/12/2025	20.763.304.874	198.055.179	20.961.360.053
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	16.149.980.597	198.055.179	16.348.035.776
Khấu hao trong năm	1.354.388.079	-	1.354.388.079
Tại ngày 31/12/2025	17.504.368.676	198.055.179	17.702.423.855
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	3.872.522.527	-	3.872.522.527
Tại ngày 31/12/2025	3.258.936.198	-	3.258.936.198

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.040.235.251 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	119.907.539.021	72.392.065.472	50.030.417.789	19.963.881.136	2.168.298.694	264.462.202.112
Mua trong năm	708.330.210	4.531.232.545	1.447.450.909	4.135.312.778	-	10.822.326.442
Thanh lý	-	(3.722.968.093)	(1.056.000.000)	(532.388.490)	(87.990.000)	(5.399.346.583)
Phân loại lại	-	(80.018.182)	-	80.018.182	-	-
Tại ngày 31/12/2025	120.615.869.231	73.120.311.742	50.421.868.698	23.646.823.606	2.080.308.694	269.885.181.971
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	76.421.850.235	61.443.796.366	39.734.966.271	11.425.321.348	2.067.500.094	191.093.434.314
Khấu hao trong năm	3.043.129.218	3.780.003.908	2.802.503.024	3.065.231.683	31.546.600	12.722.414.433
Thanh lý	-	(3.722.968.093)	(1.056.000.000)	(532.388.490)	(18.738.000)	(5.330.094.583)
Phân loại lại	-	(968.564.253)	-	968.564.253	-	-
Tại ngày 31/12/2025	79.464.979.453	60.532.267.928	41.481.469.295	14.926.728.794	2.080.308.694	198.485.754.164
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	43.485.688.786	10.948.269.106	10.295.451.518	8.538.559.788	100.798.600	73.368.767.798
Tại ngày 31/12/2025	41.150.889.778	12.588.043.814	8.940.399.403	8.720.094.812	-	71.399.427.807

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 165.349.818 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.718.011.059 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	18.050.486.619	18.050.486.619	11.367.858.521	11.367.858.521
Công ty CP 1285	4.252.447.861	4.252.447.861	5.327.567.858	5.327.567.858
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	5.022.944.176	5.022.944.176	4.506.185.626	4.506.185.626
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Đông Nam Á	3.725.112.910	3.725.112.910	3.538.542.520	3.538.542.520
Các đối tượng khác	70.106.595.341	70.106.595.341	62.436.190.290	62.436.190.290
	101.157.586.907	101.157.586.907	87.176.344.815	87.176.344.815

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu VND		Số phải nộp VND		Số phải thu VND	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.651.594.214	9.620.545.268	102.192.581.388	94.727.890.959	2.315.006.320	16.748.647.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.745.122	3.923.017.429	31.670.228.700	22.736.689.070	-	11.907.811.937
Thuế thu nhập cá nhân	70.138.766	4.256.158.170	40.392.743.940	33.719.406.209	13.199.840	10.872.556.975
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	5.581.172.208	5.713.641.614	218.593.039	86.123.633
Các loại thuế, phí khác	2.467.070	-	1.918.881.816	1.913.790.612	-	2.624.134
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	214.120.109	214.120.109	-	-
	3.672.945.172	17.799.720.867	181.969.728.161	159.025.538.573	2.546.799.199	39.617.764.482

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/134643/HĐTD ngày 13/06/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 13/06/2026, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng doanh nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55/2025/179339/HĐTD/KHDN ngày 04/06/2025 với Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga chi nhánh Đà Nẵng, hạn mức cấp tín dụng là 4.000.000.000 VND với thời hạn 1 năm. Thời hạn khoản vay là 165 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cố định 4,8%/năm.

Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, và thanh toán công nợ.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba tại Lô 3 Khu B1-4, Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Đà Nẵng với giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp là 7.375.000.000 VND.

- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/256787/HĐTD ngày 09/09/2025, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2026, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh hợp đồng.

Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi với tổng giá trị là 1 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04), và bằng xe ô tô tải 8 tấn và 02 xe ô tô con Fortuner 07 chỗ với nguyên giá lần lượt là 506.504.545 VND; 832.911.135 VND; 1.320.890.909 VND và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức vay vốn số 05/2025/HĐTD/GTVT4 ngày 28/07/2025 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung, hạn mức khoản vay là 1.500.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi với tổng giá trị là 3,4 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04), và được đảm bảo tài sản gắn liền với đất là các công trình phụ trợ được xây dựng và tạo lập trên thửa đất số 2, tờ bản đồ số 19, số 02, Đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, Vinh, Nghệ An.

- (v) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 8%/năm đến 12%/năm, thời gian vay từ 04 -12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ đang chờ nghiệm thu.

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát	27.459.270.815	1.134.600.000
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ khác	136.007.728	37.315.341
	27.595.278.543	1.171.915.341

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ban Quản lý dự án 6	6.532.931.022	14.928.154.929
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	41.423.153.000	-
Ban Quản lý dự án 166	16.917.500.000	-
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	30.236.147.993	5.347.090.000
Ban Quản lý dự án 85	11.349.020.803	7.497.795.000
Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	53.932.589.000	786.000.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội (i)	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	18.320.432.000	19.591.163.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm	-	11.126.758.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	21.547.408.881	49.095.686.873
Ban Quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.185.670.000	13.314.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	18.383.947.250	1.323.572.250
Các đối tượng khác	390.009.658.573	296.842.540.655
	636.752.722.122	440.767.024.307

(i) Khoản tạm ứng trước cho Dự án Đường vành đai 4 – vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 – QL 6.

18. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	692.666.105	689.884.344
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	178.052.393.840	125.797.908.033
Thu hộ, trả hộ	237.309.987	1.328.951.355
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.062.815.494	2.477.967.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.376.042.179	17.327.950.330
	208.421.227.605	147.622.661.267
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phòng ban, trung tâm sản xuất của Công ty	179.507.676.634	130.493.772.052
Các đối tượng khác	28.913.550.971	17.128.889.215
	208.421.227.605	147.622.661.267
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.335.251.000	1.149.493.000
	1.335.251.000	1.149.493.000

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP
Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông		Cộng VND
							không kiểm soát	kiểm soát	
Tại ngày 01/01/2024	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	(9.876.529.675)	89.435.416	108.376.498.196	94.408.620.114	344.899.491.159	
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	63.559.079.504	23.281.623.700	86.840.703.204	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31.250.000.000)	(17.611.423.630)	(48.861.423.630)	
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(17.823.208.712)	(6.007.563.723)	(23.830.772.435)	
Tặng khác	-	-	-	-	-	86.108.502	82.731.698	168.840.200	
Tại ngày 01/01/2025	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	(9.876.529.675)	89.435.416	122.948.477.490	94.153.988.159	359.216.838.498	
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	90.383.825.240	30.421.116.003	120.804.941.243	
Mua thêm vốn công ty con	-	-	-	-	-	(2.229.223.978)	(3.432.191.022)	(5.661.415.000)	
Chia cổ tức (i)	-	-	2.809.862.784	-	(858.334)	(27.809.004.450)	(14.447.210.960)	(39.447.210.960)	
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	(16.603.640.153)	(5.632.387.006)	(22.236.027.159)	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025	-	-	-	-	-	(85.131.674)	(42.579.527)	(127.711.201)	
Giảm khác	-	-	-	-	16.019	(179.386.071)	(172.364.783)	(351.734.835)	
Tại ngày 31/12/2025	125.000.000.000	815.232.000	28.896.097.892	(9.876.529.675)	88.593.101	166.425.916.404	100.848.370.864	412.197.680.586	

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2025, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		56.881.677.844
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.000 VND/CP)	43,95	25.000.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	0,10	5.688.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,04	2.334.000.000
Trích quỹ khen thưởng doanh số bán hàng	0,04	2.334.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0,38	21.525.677.844

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Trả cổ tức bằng tiền	15.823.900.040	14.447.210.960
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.809.004.450	2.109.707.899
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	6.247.640.153	40.988.387.006

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,99	43.737.100.000	34,99
Quý Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11	37.640.500.000	30,11
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50	10.623.500.000	8,50
Các cổ đông khác	32.998.900.000	26,40	32.998.900.000	26,40
	125.000.000.000	100,00	125.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.477.967.205	2.649.055.125
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	39.447.210.960	48.861.423.630
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	39.447.210.960	48.861.423.630
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	39.862.362.671	49.032.511.551
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	39.862.362.671	49.032.511.551
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.062.815.494	2.477.967.204

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	355.883,16	137.393,78
SBD	16.047,55	181.762,03

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSĐĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/07/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/06/2017	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4			
Số 02 đường Lê Ninh, phường Vinh Hưng, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ- UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy			
Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m ²
297 đường Nguyễn Khoái, phường Hồng Hà, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ- HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy			
Số 02 đường Bến Bình, phường Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ			
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật			
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m ²
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Hoàng Mai, Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT- CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2			
Số 28 Vĩnh Hồ, phường Đống Đa, Hà Nội	Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 11/01/2018	Hàng năm	547,5 m ²

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.800.092.813.522	1.365.232.607.982
	<u>1.800.092.813.522</u>	<u>1.365.232.607.982</u>

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	3.720.979.468	2.760.944.703
	<u>3.720.979.468</u>	<u>2.760.944.703</u>

23. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.351.733.124.395	1.031.018.348.781
	1.351.733.124.395	1.031.018.348.781

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.962.957.612	4.680.336.614
Lợi nhuận được chia	2.860.000.000	2.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	866.475.385	19.103.081
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	379.531.461	633.908.164
Doanh thu tài chính khác	10.643.634	17.115.655
	12.079.608.092	7.350.463.514

25. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.185.279.954	718.952.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.382.310.018	130.144.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	38.565.543
Chi phí hoạt động tài chính khác	450.000	-
	2.568.039.972	887.662.625

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.237.681.437	3.511.393.462
Chi phí nhân công	162.938.172.669	111.447.336.371
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.269.607.674	2.491.534.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.732.832.607	5.879.482.210
Thuế, phí, và lệ phí	6.898.628.919	6.945.656.361
Chi phí dự phòng	15.415.496.140	4.758.095.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.906.245.492	28.155.164.901
Chi phí bằng tiền khác	65.932.313.282	62.697.081.949
	302.330.978.220	225.885.744.635

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13.747.448.564	9.163.341.668
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	17.571.045.301	14.388.076.684
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.318.493.865	23.551.418.352

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	427.794.744	446.118.075
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	427.794.744	446.118.075

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.323.331	18.323.331
	18.323.331	18.323.331

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	90.383.825.240	63.559.079.504
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(85.131.674)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90.298.693.566	63.559.079.504
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.224	5.085

Ngoại trừ công ty con Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2025, Công ty mẹ và các công ty con khác chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.659.173.883	95.092.295.494
Chi phí nhân công	715.409.378.852	505.566.483.561
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	26.474.724.192	23.842.605.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.949.402.466	13.224.389.632
Chi phí dự phòng	15.415.496.140	5.169.124.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.335.266.989	155.850.841.345
Chi phí bằng tiền khác	319.830.371.492	247.511.986.192
Chi phí thuê phụ	272.597.484.015	217.410.386.654
	1.672.671.298.029	1.263.668.113.480

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Oriental Consultant Company Global Ltd., Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có giao dịch trả thu nhập cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2.713.880.075	2.236.721.363
Phạm Hữu Sơn (i)	1.911.480.075	1.851.171.363
Mutsuya Rori	94.200.000	-
Đỗ Thị Phương Lan	392.370.000	325.530.000
Nhữ Đình Hòa	315.830.000	60.020.000
Ban Tổng Giám đốc	7.644.671.566	5.567.447.185
Đào Ngọc Vinh (i)	1.951.079.227	1.670.382.241
Đỗ Minh Dũng (i)	1.521.955.656	1.444.843.224
Nguyễn Mạnh Hà	1.458.904.029	1.297.936.544
Trần Quốc Bảo	1.512.998.956	1.154.285.176
Đoàn Văn Thắng	1.199.733.698	-
Ban Kiểm soát	1.378.670.555	1.430.412.802
Phạm Thị Lan Hương	89.800.000	-
Võ Tùng Hưng	137.870.000	45.890.000
Phan Lê Bình	66.000.000	-
Mạch Thanh Toàn	49.205.000	176.715.000
Ngô Nam Hà (ii)	1.035.795.555	842.953.965
Võ Hoàng Anh (ii)	-	364.853.837
	11.737.222.196	9.234.581.350

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
- (ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

33. Số liệu so sánh

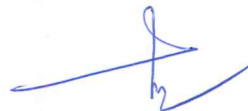
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2026.



Võ Thu Thủy
Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

